ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 02 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lý Sơn

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 1207
Ngày 26.02.15
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 10/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Lý Sơn;

Theo đề nghị của UBND huyện Lý Sơn tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 21/01/2015 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lý Sơn và Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 03/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lý Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lý Sơn, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2015 là 38 công trình, dự án với tổng diện tích là 24,91 ha. Trong đó:

- Có 14 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62. Luật Đất đai 2013, với tổng diện tích 10,55 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 24 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai 2013, với tổng diện tích là 14,36 ha (*Có Phụ biểu 02 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1, Điều 58, Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 0,14 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 *(Có Phụ biểu 03 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Lý Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP(NL), CN-XD, VH-XH, KH-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV170).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Viết Chữ

Biểu 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015
CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**1.032,49**	**67,75**	**520,89**	**443,85**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**563,53**	**44,67**	**273,30**	**245,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK				
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	347,72	23,77	177,59	146,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,45	3,15	26,43	21,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,46		2,10	7,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	154,90	17,75	67,18	69,97
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**261,32**	**6,00**	**131,89**	**123,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,71	0,57	23,29	7,85
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88		0,23	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,93		1,71	2,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,26		2,51	0,75
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,24	3,04	52,56	44,64
	Đất giao thông	DGT	57,08	1,72	21,07	34,29
	Đất thủy lợi	DTL	22,83	0,67	19,84	2,32
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,60	0,25	6,23	0,12
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,14	0,03	0,01	0,10
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,86		1,99	0,87
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,15	0,08	0,07	1,00
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,52	0,25	2,36	4,91
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,92	0,04	0,44	0,44
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	1,14		0,55	0,59
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,26		0,98	0,28
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00		1,97	1,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,59	1,43	30,87	35,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62	0,21	1,17	9,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05			0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,47		0,90	0,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	20,32	0,56	5,16	14,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,19	0,12	9,60	4,47
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	0,07	0,94	1,79
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**207,64**	**17,08**	**115,70**	**74,86**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**				
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**				
6	**Đất đô thị***	**KDT**				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)		*(3)*	*(4)=(5)+(6)+(7)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		**17,98**		**10,79**	**7,19**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**14,65**		**8,82**	**5,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK				
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,63		8,09	5,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,87		0,72	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,14			0,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,01		0,01	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**3,33**		**1,97**	**1,36**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14		0,14	
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05			0,05
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,94		1,15	0,79
	Đất giao thông	DGT	0,81		0,26	0,55
	Đất thủy lợi	DTL	0,67		0,67	
	Đất công trình năng lượng	DNL				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01		0,01	
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09		0,09	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,34		0,10	0,24
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	0,02		0,02	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,08		0,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74		0,28	0,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31		0,31	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	0,07		0,01	0,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDĐ	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**14,65**		**8,82**	**5,83**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,63		8,09	5,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,87		0,72	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,14			0,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,01		0,01	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**#REF!**	**#REF!**		
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	#REF!	#REF!		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	#REF!	#REF!		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	#REF!	#REF!		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[a]	#REF!	#REF!		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[a]	#REF!	#REF!		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		**4,81**	**0,67**	**0,41**	**3,73**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK				
	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4,81**	**0,67**	**0,41**	**3,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,54		0,23	0,31
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,58			0,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11			0,11
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,43	0,67	0,03	2,73
	Đất giao thông	DGT	2,74		0,01	2,73
	Đất thủy lợi	DTL	0,69	0,67	0,02	
	Đất công trình năng lượng	DNL				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				
	Đất cơ sở văn hóa	DVH				
	Đất cơ sở y tế	DYT				
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD				
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15		0,15	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Mở rộng trường mầm non huyện Lý Sơn	0,28	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 27	CV số: 2420/UBND ngày 7/11/2014 của UBND huyện Lý Sơn Về việc Chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non Lý Sơn, hạng mục: 02 phòng	800,00			800,00			
2	Nhà văn hoá Đồng Hộ	0,09	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 5	QĐ số: 1739/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch đấu thầu, giá các gói thầu công trình: Nhà văn hoá thôn tại Thôn Đồng Hộ, xã An Hải	0,00						Không bồi thường
3	Nghĩa trang nhân dân xã	2,00	Xã An Hải + xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 10 (An Hải); Tờ bản đồ: 12 (An Vĩnh)	TB số: 93/TB-UBND ngày 04/7/2014 của Chủ tịch UBND huyện Trần Ngọc Nguyên tại buổi làm việc với các phòng, ban thuộc khối kinh tế để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND huyện giao tại Thông báo Kết luận số 36/TB-UBND ngày 31/3/2014 và khắc phục một số tồn tại, hạn chế	3.000,00	3.000,00					

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
4	Đường trung tâm huyện đi An Hải	0,97	Xã An Hải + xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 1, 3, 10 (An Hải); Tờ bản đồ: 23, 24, 27 (An Vĩnh)	QĐ số: 1607/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Trung tâm huyện - UBND xã An Hải, huyện Lý Sơn	2.000,00	2.000,00					
5	NC, MR tuyến đường Cồn An Vĩnh - Ra đa tầm xa huyện Lý Sơn	4,64	Xã An Hải + xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 9, 15, 16, 21, 22, 26, 27, 29, 30 (An Hải); Tờ bản đồ: 8, 9, 13; 14, 19, 20, 21, 22 (An Vĩnh)	QĐ số: 1606/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến Cồn An Vĩnh - Ra đa tầm xa, huyện Lý Sơn	2.000,00	2.000,00					
6	Tuyến mương thoát nước từ nhà máy xử lý rác thải ra biển	0,12	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 1, 3, 10	CV số: 2404/UBND ngày 06/11/2014 Về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Lý Sơn hạng mục: Đường vào nhà máy, hệ thống thoát nước và nước mưa, đường điện vào nhà máy	250,00		250,00				
7	Nhà văn hoá Thôn Tây	0,09	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 26	QĐ số: 1454/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch đấu thầu, giá các gói thầu công trình: Xây dựng hai nhà văn hoá thôn tại Thôn Đông và Thôn Tây xã An Hải - huyện Lý Sơn	0,00						Không bồi thường (Thực hiện công trình cũ)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
8	Nhà văn hoá Thôn Đông	0,09	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 21	QĐ số: 1454/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND huyện Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch đấu thầu, giá các gói thầu công trình: Xây dựng hai nhà văn hoá thôn tại Thôn Đông và Thôn Tây xã An Hải - huyện Lý Sơn	0,00						Không bồi thường
9	Trạm y tế xã An Hải	0,07	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 26	QĐ số: 1116/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND huyện về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và Kế hoạch đấu thầu, giá các gói thầu công trình: Trạm y tế xã An Hải, huyện Lý Sơn	0,00						Không bồi thường (xây dựng xong chưa làm thủ tục)
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm	0,62	Xã An Hải + xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 18; 19, 24, 25, 29, 30 (An Hải); Tờ bản đồ: 18; 21, 22, 23, 28 (An Vĩnh)	QĐ số: 1542/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	833,00	833,00					Đã bồi thường (Đang thi công)
11	Nhà văn hoá Thôn Tây	0,06	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 8	BC số: 340/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn chương trình MTQG giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011-2015 và đề xuất kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2016-2020	0,00						Không bồi thường (đang thi công)
12	Nghĩa địa Rừng Gò	0,42	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 10	NQ số: 13/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của HĐND xã An Hải về nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2012	408,00				408,00		Đã bồi thường. Đang thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng *(triệu đồng)*	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
13	Mở rộng trường tiểu học An Hải	0,43	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 27	QĐ số: 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014	706,00			706,00			Đã bồi thường. Đang thực hiện
14	Kè chống sạt lở xã An Bình	0,67	Xã An Bình	Tờ bản đồ: 6	QĐ số: 2095/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn	0,00						Không bồi thường (đang thi công)
	TỔNG CỘNG	**10,55**				**9.997,00**	**7.833,00**	**250,00**	**1.506,00**	**408,00**	**0,00**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 THỰC HIỆN TRONG NĂM 2015 CỦA HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2014 (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mở rộng cổng ngõ BCHQS huyện	0,07		0,07	HNK	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 21	
2	Trận địa phòng thủ biển đảo số 1	0,12		0,12	HNK	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 10	
3	Trận địa phòng thủ biển đảo số 3	0,08		0,08	BCS	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 29	
4	Trận địa phòng thủ biển đảo số 4	0,15		0,15	NCS	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 7	
5	Trạm tiếp nhận xăng dầu tại cảng	0,20		0,20	SKC, ONT, BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 13	
6	Kho dự trữ xăng dầu Hòn Tai	0,25		0,25	HNK, BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 9, 10	
7	Trận địa Phòng thủ biển đảo số 1	0,10		0,10	HNK, DGT	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 12	
8	Trận địa Phòng thủ biển đảo số 2	0,21		0,21	HNK, DGT, BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 6	
9	Trận địa Phòng thủ biển đảo số 3 Dinh Tam Toà	0,16		0,16	BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 27	
10	Trạm cảnh sát biển	0,23		0,23	HNK	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 23	
11	Đường ra Vũng neo đậu tàu thuyền	1,68		1,68	HNK, CQP, TSC, NTD	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 21, 22, 23, 27	
12	Xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt	2,10		2,10	HNK, DGT	Xã An Hải + An Vĩnh	Tờ bản đồ: 10 (An Hải); Tờ bản đồ: 12 (An Vĩnh)	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2014 (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Liên đoàn Lao động	0,17		0,17	HNK, DGT	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 23, 24	
14	Cảng bến đình	3,67		3,67	HNK, DGT, DGD, ONT, BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 22, 26, 27	
15	Khu du lịch Hang Câu (kết hợp mặt nước biển)	1,71		1,71	HNK, DTL	Xã An Hải + An Bình	Tờ bản đồ: 8, 15	
16	Nhà máy nước đá An Vĩnh	0,11		0,11	BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 20	
17	Khu thương mại dịch vụ Trung tâm huyện	1,20		1,20	HNK, DGT	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 24	
18	Khu dịch vụ Nhà hàng, du lịch xã An Vĩnh	0,51		0,51	BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 4	
19	Khu kinh doanh thương mại	0,04		0,04	BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 28	
20	Khu kinh doanh dịch vụ	0,47		0,47	HNK, DGT, BCS	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 21	
21	Chi nhánh Vietel	0,05		0,05	HNK	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ: 23, 24	
22	Sân bóng đá Mini xã An Hải	0,16		0,16	HNK	Xã An Hải	Tờ bản đồ: 19	
23	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	0,30		0,30	HNK, CLN	Xã An Vĩnh	Trên địa bàn xã	
24	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	0,62		0,62	HNK, CLN	Xã An Hải	Trên địa bàn xã	
	Tổng	**14,36**		**14,36**				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN LÝ SƠN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 65 /QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm	0,62		0,14	Xã An Hải + xã An Vĩnh	QĐ số: 1542/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	Trong QH 871
	TỔNG	**0,62**	**0,00**	**0,14**			